

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.040	26.040	26.350	26.350	VNĐ
	AUD	16.920	17.020	17.460	17.460	VNĐ
	CAD	18.970	19.090	19.570	19.570	VNĐ
	CHF		32.610		33.500	VNĐ
	EUR	30.330	30.470	31.280	31.280	VNĐ
	GBP	35.240	35.400	36.330	36.330	VNĐ
	HKD		2.900		3.400	VNĐ
	JPY	175,80	179,30	183,00	184,00	VNĐ
	NZD		15.730		16.270	VNĐ
	SGD	20.150	20.330	20.860	20.860	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 11:10 ngày 04/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 11:10, July 4, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.